

ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ HỒ CHỨA*CO-MANAGE AQUARIUM FISHERY***TRƯƠNG THẾ QUANG^(*)**

TÓM TẮT: Bài viết trình bày và hệ thống lại các định nghĩa về “Đồng quản lý nghề cá” ở nước ngoài và Việt Nam bằng phương pháp tham khảo tài liệu, cũng như đánh giá một số mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa ở nước ngoài và Việt Nam, với mục đích rút ra các bài học kinh nghiệm để triển khai có hiệu quả mô hình đồng quản lý nghề cá tại hồ chứa Trị An, Tỉnh Đồng Nai.

Từ khóa: Việt Nam, đồng quản lý nghề cá, bài học kinh nghiệm.

ABSTRACT: The paper has presented and systemized concepts of “Aquarium fishery co-management” oversea and in Vietnam through references, and evaluate some aquarium fishery co-management models in foreign countries and Vietnam, with the purpose of learning by experience to implement in effective manner model of aquarium fishery co-management at Tri An reservoir, Dong Nai province.

Key words: Vietnam, fishery co-management, learning by experience.

1. MỞ ĐẦU

Các nước vùng nhiệt đới có truyền thống nghề cá thủ công gồm nhiều nghề đánh bắt nhiều loài. Nguồn lợi thủy sản bao gồm nhiều loài có chu kỳ sống ngắn nhưng tốc độ sinh sản rất cao nên cường lực đánh bắt trên thực tế thường vẫn nhỏ hơn nhiều so với tỉ lệ chết tự nhiên. Một số loài cá hồ chứa nước ngọt có sinh khối thường xuyên biến động theo điều kiện thời tiết và theo mùa trong năm, việc quản lý nghề cá theo mục tiêu sinh học không có hoặc có rất ít ý nghĩa. Mặt khác, đặc điểm nghề cá của các nước ở vùng nhiệt đới thường có thông tin biến động rất lớn, khả năng cập nhật thông tin nghề cá của các cơ quan quản lý nhà nước để quản lý là bất khả thi do hạn chế về nhân lực, thời gian và kinh phí. “Việc

chia sẻ trách nhiệm quản lý nghề cá cho cộng đồng ngư dân trong các mô hình đồng quản lý là cần thiết, bởi vì các thông tin nghề cá từ cộng đồng ngư dân là thực tế và có tính khả thi cao, nếu cộng đồng ngư dân được tổ chức lại thì đây là lực lượng đóng góp vào công tác quản lý nghề cá đáng kể” [12], làm giảm gánh nặng chi phí quản lý nghề cá của các cơ quan nhà nước rất nhiều.

Nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ năm 2010 đến năm 2013 bằng phương pháp phi thực nghiệm, tham khảo tài liệu để hệ thống lại các định nghĩa về “Đồng quản lý nghề cá”, cũng như đánh giá một số mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa ở nước ngoài và trong nước. Mục đích của nghiên cứu là rút ra các bài

^(*) TS. Trường Đại học Văn Lang, Email: truongthequang@vanlanguni.edu.vn

học kinh nghiệm nhằm triển khai có hiệu quả mô hình đồng quản lý nghề cá tại hồ chứa Trị An, tỉnh Đồng Nai.

2. ĐỊNH NGHĨA VỀ ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ

2.1. Định nghĩa về đồng quản lý nghề cá ở nước ngoài

Klaus Schmitt phân biệt đồng quản lý với quản lý nhà nước và quản lý cộng đồng được trình bày trong Bảng 1 [6].

Jentoft, một trong những người tiên phong nghiên cứu và đề xướng cho rằng đồng quản lý nghề cá là “*Một kiểu dàn xếp thể chế giữa chính phủ và các nhóm sử dụng để quản lý nguồn lợi một cách hiệu quả*” [14, tr.79].

Bảng 1. Khái niệm đồng quản lý theo Klaus Schmitt

Quản lý nhà nước	Đồng quản lý		Quản lý cộng đồng
Cơ quan chính quyền nắm quyền kiểm soát	Chia sẻ quyền kiểm soát (cơ quan chính quyền và các bên liên quan)		Cộng đồng nắm quyền kiểm soát
	Thương lượng các thỏa thuận cụ thể	Chia sẻ quyền và trách nhiệm một cách chính thức	

Nguồn: Klaus Schmitt [6]

Theo Nielsen (1997), “*đồng quản lý nghề cá là chính phủ và cộng đồng ngư dân cùng nhau chia sẻ quyền hạn và trách nhiệm quản lý nguồn lợi, là giải pháp để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong khai thác quá mức nguồn lợi bằng sự hợp tác đóng góp ý kiến của cộng đồng ngư dân nhưng phải phù hợp với luật pháp nhà nước*” [14, tr.1].

Sunil N. Siriwardena cho rằng, “*Đồng quản lý là một khái niệm rộng bao gồm nhiều phương thức quản lý có người sử dụng hay chủ tài nguyên tham gia vào quá trình quản lý. Những phương thức đó sẽ có nhiều mức độ can thiệp và tham gia của các cơ quan chính phủ làm đối tác. Do vậy, các hoạt động đồng quản lý cần một mức độ hợp tác và tham gia nhất định giữa các đối tác*” [15, tr.11].

Đối với Elinor Ostrom (2009), “*Chính người sử dụng tài nguyên sẽ định ra cơ chế*

sử dụng sao cho tài nguyên ấy đem lại lợi ích khả dĩ chấp nhận được cho mọi người” và đề nghị: “*Nhà nước nên kết nối với cộng đồng và tìm hiểu kiến thức về địa phương để có thể nhận được những phản hồi nhanh từ việc thay đổi các chính sách cũng như học hỏi thêm kinh nghiệm của các địa phương khác*” [8].

Như vậy, định nghĩa về đồng quản lý nói lên sự thống nhất trong quản lý tài nguyên môi trường giữa Chính phủ và nhóm người sử dụng, thể hiện tính dân chủ và tập trung trong quản lý nhà nước, quản lý tài nguyên môi trường không chỉ dựa trên các luật do Nhà nước ban hành mà còn được chi tiết hóa, cụ thể hóa và có tính thực thi cao bằng các quy định của cộng đồng người dân sử dụng tài nguyên đó. Đồng quản lý nghề cá đặt nặng về việc phân quyền trong quản lý, phát huy quyền làm chủ của cộng đồng ngư dân trong quản lý

nhà nước. Muốn thực hiện được phải tổ chức ngư dân lại thành các hội nghề cá hoặc các hợp tác xã và Nhà nước phải trao quyền cho các tổ chức này. Mức độ trao quyền đến đâu còn tùy thuộc vào năng lực quản lý của cộng đồng ngư dân, do đó cần phải phân đấu trong một quá trình lâu dài và đòi hỏi phải có cơ chế, thể chế nhà nước phù hợp để thúc đẩy quá trình này. Ngày nay, hầu hết các nước trên thế giới đều áp dụng mô hình đồng quản lý nghề cá. Đây là mô hình quản lý được đánh giá là có khả năng phù hợp và đã gặt hái được một số thành công nhất định.

2.2. Định nghĩa về đồng quản lý nghề cá ở Việt Nam

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đã đề ra mục tiêu cần phải nỗ lực phát triển đồng quản lý nghề cá trong toàn ngành thủy sản và đã định nghĩa: “*Đồng quản lý là một phương thức quản lý, trong đó Nhà nước chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm và chức năng quản lý với những người sử dụng nguồn lợi*” [4].

Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản (2006) nhất trí định nghĩa: “*Đồng quản lý là quá trình quản lý có người dân tham gia, liên quan đến cộng đồng địa phương, chính quyền nhiều cấp và các thành phần liên quan khác, nhất trí chia sẻ lợi ích và trách nhiệm về sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên có thể phục hồi*”. Ở cấp Quốc gia, Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản đã thiết lập một mạng lưới rộng rãi bao gồm những người mà qua các hoạt động chuyên môn của họ đã chia sẻ quan tâm về phát triển hệ thống đồng quản lý ở Việt Nam. Những người này đại diện ý kiến của địa phương, những nhà tài trợ, chính quyền

trung ương và địa phương, viện nghiên cứu và tổ chức phi chính phủ.

Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế tại Việt Nam cho rằng cộng đồng địa phương có vai trò quan trọng trong đồng quản lý và có “*quyền tham gia vào việc ra quyết định về mọi vấn đề như công nghệ, hệ thống quản lý, những tác động đến lãnh thổ nguồn nước và các nguồn tài nguyên khác, các quy chế và kế hoạch quản lý đã được thống nhất*” [9, tr.70].

Lê Trần Nguyên Hùng đã chỉ ra con đường tất yếu quản lý nghề cá tại Việt Nam. “*Phương thức đồng quản lý với lợi thế là có thể huy động sức mạnh tổng hợp một cách thống nhất của các bên liên quan tham gia quản lý khai thác sử dụng và bảo vệ môi trường, tiềm năng nguồn lợi nói chung, tiềm năng nguồn lợi thủy sản nói riêng tại những vùng nước xác định do đó phương thức này đang tỏ ra sẽ mang lại các hiệu quả tốt trong quản lý khai thác sử dụng và bảo vệ môi trường*” [7].

Nguyễn Quang Vinh Bình đề nghị: “*Nên giao quyền đánh cá cho các chi hội nghề cá quản lý. Chi hội có thể sắp xếp lại ngư trường một cách chủ động, sáng tạo trên cơ sở bảo lưu các khu vực đánh cá truyền thống của cá nhân, hộ gia đình là thành viên của chi hội, đồng thời tạo điều kiện tốt nhất cho ngư dân hợp pháp có thể tự điều phối một cách sáng tạo để có thể đem lại hiệu quả*” [10].

“*Đồng quản lý nguồn lợi thủy sản là phương thức quản lý bằng cách chia sẻ trách nhiệm, quyền hạn và chức năng quản lý giữa chính quyền và các nhóm sử dụng và người sử dụng nguồn lợi tại địa phương*” [3]. Xu hướng này khác với cách

tiếp cận quản lý hoàn toàn dựa vào chính quyền hay hoàn toàn dựa vào cộng đồng mà ở đó một bên hoặc bên còn lại không tham gia vào quá trình quản lý. Đồng quản lý là một công cụ quản lý hiệu quả trong công tác quản lý nghề cá quy mô nhỏ ở các nước Đông Nam Á. Tại Việt Nam, một số luật, nghị định, chỉ thị và quyết định đã được ban hành trong thời gian vừa qua đã công nhận và hỗ trợ việc áp dụng đồng quản lý trong khai thác thủy sản.

Theo văn kiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 01/2011 đã nêu trong quan điểm phát triển: *“Mở rộng dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người; coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển”* [2, tr.47]. Đồng thời đề nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước phải *“Hoàn thiện và thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội và của mỗi người dân trong việc quản lý và tổ chức đời sống cộng đồng theo quy định của pháp luật”* [2, tr.80].

Hội thảo tổng kết mô hình đồng quản lý thủy sản thí điểm tại 8 tỉnh giai đoạn 2006 – 2012 đánh giá: *“Đồng quản lý trong các mô hình chưa đạt được như mong muốn, mức độ tham gia của cộng đồng còn giới hạn trong một số hoạt động chính của mô hình. Hiệu quả của các mô hình tuy đã có tác động song chưa nhiều. Phần lớn các vấn đề về quản lý khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản ở các khu vực triển khai thực hiện mô hình vẫn chưa được giải quyết”* [17].

Tính đến năm 2012, Việt Nam đã thực hiện thí điểm được 24 mô hình đồng quản lý nghề cá tại một số tỉnh, bước đầu đã có kết quả, được các cộng đồng và chính quyền địa phương rất ủng hộ. *“Đồng quản lý có tính bối cảnh địa phương rất lớn, tùy từng điều kiện cụ thể mà có những sắp xếp, cơ cấu, chiến lược tổ chức thực hiện khác nhau. Chỉ có hỗ trợ, đào tạo và tư vấn không thôi chưa đủ, mà cần trước tiên đó là khung pháp lý và sau đó là nâng cao năng lực thực hiện và hỗ trợ tài chính cần thiết, ví dụ như các hỗ trợ về tàu thuyền tuần tra, và các cơ sở vật chất thiết yếu”*. [16].

3. MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ HỒ CHỨA Ở NƯỚC NGOÀI

3.1. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ Tonle Sap, Cambodia

Hồ Tonle Sap, Cambodia là hồ nước ngọt lớn nhất ở Đông Nam Á. Vào mùa khô từ tháng 11 đến tháng 5, hồ có diện tích 2.700 km² với độ sâu khoảng 1m và có dòng chảy từ hồ vào Sông Mekong ở Phnom Penh. Vào mùa mưa, Hồ Tonle Sap kết nối với sông Cửu Long, nước từ Sông Mekong chảy vào hồ làm diện tích của hồ tăng lên 15.000 km² và độ sâu của nó lên đến 9m. Hồ nuôi sống hơn 3 triệu người và sản lượng cá nội địa hằng năm của hồ chiếm 75% sản lượng cá nội địa của Cambodia. Ngày 24/10/2000, Chính phủ Cambodia ra quyết định cải cách chính sách nghề cá. Theo đó, *“76 trong số 239 lô khai thác thủy sản với diện tích 953.740 ha chiếm 56% tổng số các lô khai thác ở Cambodia bị thu hồi từ các công ty tư nhân*

giao cho cộng đồng ngư dân (hợp tác xã) quản lý” [11].

Những mặt làm được của mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Tonle Sap là: việc triển khai đồng quản lý nghề cá cho phép phần lớn diện tích vùng nước trên hồ được mở cửa, tạo công ăn việc làm cho cộng đồng ngư dân; tàu thuyền muốn khai thác thủy sản trên hồ phải có giấy phép đánh cá do cơ quan ngư nghiệp cấp. Dựa vào giấy phép đánh cá, hợp tác xã phối hợp với nhân viên kiểm ngư quản lý chặt chẽ và có hiệu quả về mật độ tàu thuyền, thời gian khai thác, khu vực khai thác, kích cỡ loài cá được phép khai thác và sản lượng khai thác.

“Đồng quản lý nghề cá với sự tham gia của cộng đồng ngư dân cũng thúc đẩy việc thực thi các giải pháp kỹ thuật có hiệu quả như giảm cường lực khai thác, quy định kích thước mắt lưới tối thiểu, quy định vùng hạn chế khai thác làm sản lượng cá tăng rõ rệt và đời sống ngư dân được cải thiện” [11].

3.2. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa Victoria, Sri Lanka

Hồ chứa Victoria nước Sri Lanka là hồ thủy điện được xây dựng từ năm 1978 và hoàn thành vào năm 1985. Hồ nằm cách 209 km về phía thượng lưu sông Mahaweli và cách Teledeniya 6 km.

Nghề cá hồ chứa Victoria bị suy thoái do sự gia tăng cường lực khai thác, ngư dân đánh bắt bằng ngư cụ có mắt lưới nhỏ hơn quy định. Qua nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng ngư dân, nguồn lợi thủy sản tại đây bị suy giảm nghiêm trọng. Năm 2002, hợp tác xã nghề cá hồ Victoria được thành lập, các xã viên hợp tác xã được nhà

nước hỗ trợ vốn đầu tư chủ yếu phát triển nghề lưới rê.

Quản lý nghề cá dựa vào cộng đồng tại hồ chứa Victoria đạt được những hiệu quả như sau: hợp tác xã và xã viên đã xây dựng bản thỏa ước tập thể và thực hiện đánh bắt bằng ngư cụ có kích thước mắt lưới lớn hơn quy định, giảm cường lực khai thác bằng cách giảm thời gian khai thác vào mùa cá sinh sản và ngừng đánh bắt tại các vùng nước ven bờ mang lại sự gia tăng sản lượng cá đáng kể; mặt khác, *“thông qua hợp tác xã việc thu thập thông tin nghề cá có sự tham gia của cộng đồng ngư dân là một phương pháp hiệu quả trong công tác quản lý” [1, tr.116-121].*

Tuy nhiên cần có cơ sở pháp lý về ranh giới vùng nước được giao rõ ràng giúp cho việc khai thác thủy sản và thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước được thuận lợi hơn, tránh xảy ra tranh chấp, xung đột với các nhóm lợi ích khác trên hồ. Nhận thức và năng lực của cộng đồng ngư dân, chính quyền địa phương, các bên tham gia quản lý cần được nâng cao giúp cho việc quản lý nghề cá trên hồ đạt hiệu quả cao hơn; Sự hỗ trợ của các bên tham gia quản lý nghề cá như chính quyền địa phương, cơ quan ngư nghiệp đối với cộng đồng còn yếu; Thể chế quản lý nghề cá tại đây còn mang yếu tố tập trung từ trên xuống, cần được xây dựng theo quy chế dân chủ từ cấp cộng đồng thì mới có tính khả thi cao, đồng thời tạo sự phối hợp hợp lý giữa hợp tác xã nghề cá và các cơ quan nhà nước trong việc quản lý nghề cá hồ chứa tốt hơn.

3.3. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ Chapala, Mexico

Hồ Chapala là hồ nước ngọt lớn nhất Mexico, cách 45 km về phía đông nam của Guadalajara, Jalisco và nằm trên biên giới giữa các tiểu bang Jalisco và Michoacán. Vị trí của hồ trên mực nước biển 1.524m. Chiều dài lớn nhất của hồ từ đông sang tây là 80 km và từ bắc tới nam là 18 km, diện tích hồ khoảng 1.100 km². Hồ Chapala là hồ nước nông, với độ sâu trung bình 4,5m và độ sâu tối đa là 10,5m.

Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ Chapala mặc dù đã thiết lập được sự phân quyền giữa Chính phủ và cộng đồng địa phương về quản lý nghề cá trên vùng nước được giao, cơ cấu và thể chế đồng quản lý đã được hình thành đi vào hoạt động. Tuy nhiên, mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Chapala còn tồn tại các mặt hạn chế cơ bản như sau: *“Quyền sở hữu vùng nước trên hồ được giao không rõ ràng và minh bạch về ranh giới kiểm soát”* [18] nên dễ gây hiểu lầm, tranh chấp giữa các ngành nghề kinh tế khác nhau cùng khai thác lợi ích trên cùng khu vực địa lý; *“Mâu thuẫn về cơ cấu cũng tồn tại khi định nghĩa về ranh giới khu vực quản lý được giải thích khác nhau ở cấp cộng đồng, địa phương, tiểu bang và liên bang. Kết quả là hiệu quả quản lý nghề cá còn chưa cao do không có sự phối hợp, hỗ trợ của chính phủ, chính quyền địa phương và các bên liên quan tham gia quản lý”* [18].

3.4. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ Chilwa, Malawi

Hồ Chilwa là hồ lớn thứ hai ở Malawi. Hồ có chiều rộng lớn nhất là 40 km và chiều dài lớn nhất là 60 km với diện tích 2.400 km², bao quanh hồ là các vùng đầm lầy rộng lớn. Có 335 làng với trên 60.000

dân làm nghề đánh cá trên hồ, đánh bắt mỗi năm trên 17.000 tấn cá, chiếm khoảng 20% sản lượng cá đánh bắt tại Malawi. Quy mô nghề cá với *“hơn 6.000 thuyền đánh cá hoạt động trên hồ, thu nhập hằng năm khoảng 10 triệu USD”* [5].

Năm 1997, Malawi phê chuẩn Hồ Chilwa là khu vực sinh thái có tầm quan trọng quốc tế. Chính phủ Malawi đã triển khai mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Chilwa từ năm 2001 với mục đích sử dụng nguồn lợi thủy sản tại đây một cách khôn ngoan nhất là duy trì sự bền vững ổn định để nâng cao đời sống cộng đồng ngư dân. Hiệp hội nghề cá (Fisheries Management Association) hồ Chilwa ra đời gồm 52 Hội nghề cá cấp thôn (Beach Village Committees) với sự tham gia lãnh đạo của 15 thủ lĩnh làng trực tiếp điều hành quản lý hội cùng chia sẻ trách nhiệm với chính quyền địa phương trong công tác phát triển nghề cá, bảo vệ nguồn lợi và nâng cao đời sống ngư dân quanh hồ.

Những mặt hạn chế của mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Chilwa là: *“Mặc dù đồng quản lý nghề cá hồ Chilwa đã được triển khai nhưng quyền sử dụng vùng nước và sở hữu hợp pháp vẫn chưa được trao cho những nhóm người sử dụng”*; *“Quá trình phân cấp và chuyển giao quyền lực cho các cộng đồng địa phương còn chậm”* [5], do đó hiệu quả quản lý nghề cá tại đây còn thấp và trì trệ.

4. MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ HỒ CHỨA TRONG NƯỚC

4.1. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa Ea Súp

Hồ chứa Ea Súp nằm ở Thị trấn Ea Súp, Huyện Ea Súp, Tỉnh Đắk Lắk. “Hồ được xây dựng năm 1978 và hoàn thành năm 1980. Dung tích của hồ 7,5 triệu m³ và diện tích mặt nước khoảng 240 ha” [13]. Ngày nay, hồ còn mang lại nhiều lợi ích khác cho người dân sống quanh hồ như cung cấp thực phẩm, việc làm và thu nhập cho ngư dân sống bằng nghề cá. Sản lượng cá giảm sút nghiêm trọng trong thời gian gần đây do sự gia tăng cường độ khai thác và việc sử dụng ngư cụ hủy diệt tràn lan.

Nhằm duy trì ổn định nguồn lợi thủy sản và cải thiện đời sống cho cộng đồng ngư dân sống xung quanh Hồ Ea Súp, dự án quản lý nghề cá lưu vực Mekong đã triển khai mô hình đồng quản lý nghề cá tại Hồ Ea Súp. Chi hội nghề cá Hồ Ea Súp chính thức đi vào hoạt động từ tháng 12/1999, theo quyết định của Ủy ban nhân dân Huyện Ea Súp và trực thuộc Hội nông dân tập thể Thị trấn Ea Súp.

Đánh giá mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa Ea Súp: Mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Ea Súp là bền vững và hiệu quả, phạm vi quản lý ở Hồ Ea Súp nhỏ bao gồm diện tích hồ 240 ha, các cộng đồng dân cư sống quanh hồ đa phần là người Kinh, trình độ nhận thức đồng đều. Cộng đồng ngư dân nhận thức được vai trò của chi hội và bản thân trong việc quản lý nghề cá ở Hồ Ea Súp; Cộng đồng có sự đồng thuận cao và thực thi có hiệu quả các giải pháp kỹ thuật như giảm thời gian khai thác vào mùa đẻ trứng của cá, quy định về kích thước mắt lưới cho phép khai thác nhằm bảo vệ và phát triển nguồn lợi, duy trì ổn định sản lượng cá khai thác hàng năm; Các thành viên lãnh đạo tổ chức ngư dân của chi hội Ea Súp có năng lực, nhiệt tình, quan tâm đến nghề cá, nguồn lợi thủy sản. Các hội viên có sự đồng thuận trong việc xây dựng và triển khai các kế

hoạch và các thỏa thuận về mức thu lệ phí, bồi dưỡng tuần tra bảo vệ, tổ chức hội họp, xây dựng bản quy chế; Chi hội nhận được sự quan tâm, hỗ trợ tích cực, sát sao của chính quyền địa phương. Chi hội có nguồn tài chính để duy trì và tiến hành các hoạt động từ nguồn thu lệ phí đánh bắt, phí tuần tra bảo vệ và hội phí khá đầy đủ từ các hội viên; Các cuộc họp của chi hội được tổ chức đầy đủ theo định kỳ để kiểm soát, đánh giá và khả năng thực thi các kế hoạch. Hầu hết các hội viên đều tuân thủ theo các quy chế, biện pháp quản lý chi hội đề ra. Đời sống của các hội viên được cải thiện và dần đi vào ổn định. *“100% cán bộ địa phương Huyện Ea Súp đều đồng ý với các kết quả đạt được. Hơn 83% người được phỏng vấn ở chi hội Hồ Ea Súp đồng ý với kết quả đạt được của mô hình đồng quản lý”* [13].

4.2. Mô hình đồng quản lý nghề cá hồ Lắk

Hồ Lắk là hồ tự nhiên lớn nhất tỉnh Đắk Lắk, có diện tích mặt nước khoảng 658 ha, thuộc Huyện Lắk và cách thành phố Buôn Ma Thuột 56 km về phía đông nam. Trung bình hằng năm Hồ Lắk đã tạo nguồn thu nhập cho hơn 400 ngư dân sống quanh hồ. Sản lượng thủy sản hằng năm của hồ từ năm 1998 đến 2002 đạt hơn 100 tấn cá, tôm các loại tương ứng với giá trị khoảng 5 tỷ đồng. Nghề cá tại Hồ Lắk đã có từ lâu đời, tuy nhiên do tăng cường lực khai thác và đánh bắt bừa bãi nên nguồn lợi thủy sản bị giảm sút mạnh. Mô hình đồng quản lý nghề cá được triển khai tại Hồ Lắk với sự thành lập hội nghề cá Hồ Lắk được Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk ký quyết định thành lập và đi vào hoạt động từ tháng 4/2002. Hội nghề cá Hồ Lắk có con dấu riêng và tài khoản ở ngân hàng. Số thành viên của hội

hiện nay là 173 hội viên trong đó có 81 hội viên người Kinh và 92 hội viên người đồng bào dân tộc thiểu số. Cơ quan trực tiếp phối hợp và hỗ trợ cho hội ở địa phương là Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Trạm khuyến nông Huyện Lấp.

Đánh giá mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Lấp: Mô hình đồng quản lý nghề cá Hồ Lấp ít bền vững và hiệu quả hơn so với Hồ Ea Súp, do Hồ Lấp có diện tích lớn đến 658 ha, được bao quanh bởi Thị trấn Liên Sơn và 3 xã Yang Tao, Đắc Liêng và Bông Krang. Đa phần dân cư sống quanh hồ là dân tộc bản địa M'Nông, Gia-rai, Ê-đê,... trình độ nhận thức không đồng đều, chưa nhận thức được vai trò của chi hội và bản thân trong việc quản lý nghề cá; Chưa xây dựng được hạt nhân lãnh đạo trong hội nghề cá, năng lực quản lý ban chấp hành hội nghề cá yếu kém nên chưa đồng viên, thuyết phục cộng đồng ngư dân tham gia vào công tác quản lý nghề cá để nâng cao đời sống; Hiệu quả thực hiện các giải pháp kỹ thuật quy định về kích thước mắt lưới tối thiểu, hạn mức số ngày đêm khai thác, thời gian và khu vực cấm khai thác, kích cỡ các loài cá cho phép đánh bắt,... do cộng đồng đề xuất và thông qua còn thấp, mặc dù có sự quan tâm, hỗ trợ tích cực, sát sao của chính quyền địa phương. Kết quả phỏng vấn ngư dân sống quanh Hồ Lấp thu được như sau: *“Chỉ có 67% hội viên ở hội nghề cá Hồ Lấp đồng ý với kết quả đạt được của mô hình đồng quản lý”* [13].

5. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CÁC MÔ HÌNH ĐỒNG QUẢN LÝ NGHỀ CÁ HỒ CHỨA

Các mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa trong nước hoặc nước ngoài đều quản

lý dựa vào cộng đồng ngư dân sống quanh hồ, với các hình thức hợp tác xã, hội nghề cá, đơn vị quản lý, ban quản lý hoạt động phối hợp với chính quyền địa phương để cùng giám sát và quản lý nghề cá. Qua những mặt làm được và những mặt còn hạn chế của các mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa, những bài học kinh nghiệm được rút ra như sau: Cần xây dựng chương trình cấp giấy phép đánh cá cho tàu thuyền khai thác để hợp tác xã dễ dàng quản lý một cách định lượng về hạn mức số ngày đêm cho phép khai thác, hạn mức sản lượng khai thác, các quy định về mặt kỹ thuật như kích thước mắt lưới phần giữ cá tối thiểu, thời gian và vùng cấm khai thác, kích cỡ cá cho phép đánh bắt để bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; Sự phân định sở hữu vùng nước khai thác chưa rõ ràng nên dễ gây ra xung đột về quyền lợi với cộng đồng khác trong vùng. Việc giao quyền sử dụng mặt nước chưa rõ ràng, nhất là các địa bàn có vùng nước mở, đã làm hạn chế phần nào đến quá trình quản lý nguồn lợi của các mô hình đồng quản lý; Các mô hình đồng quản lý ở đây hầu hết mang tính tập trung cao, nhận thức và năng lực về đồng quản lý nghề cá của ban chấp hành chi hội nghề cá (hoặc ban chủ nhiệm hợp tác xã), cộng đồng ngư dân còn thấp vì chưa được qua tập huấn, đào tạo bài bản và chu đáo. Do đó, cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, về kiến thức đồng quản lý. Nâng cao năng lực về đồng quản lý cho cán bộ nòng cốt và cộng đồng; Thể chế đồng quản lý nghề cá cấp cộng đồng địa phương còn chưa chặt chẽ nên sự hỗ trợ chia sẻ trách nhiệm của

các cơ quan chức năng, chính quyền địa phương nhất là cấp xã, huyện đối với các hoạt động của đồng quản lý nghề cá chưa thực sự hiệu quả. Thể chế được xây dựng, sửa đổi phù hợp và thông suốt từ trên xuống (nhà nước) và từ dưới lên (sự đồng thuận của cộng đồng) tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực thi các giải pháp quản lý nghề cá có hiệu quả; Cần phát triển sinh kế hỗ trợ nhằm nâng cao đời sống ngư dân, giảm áp lực khai thác lên nguồn lợi thủy

sản. Các mô hình đồng quản lý nghề cá cần xây dựng quy chế hoạt động của hợp tác xã có sự đồng thuận của cộng đồng ngư dân, có sửa đổi và bổ sung phù hợp với thực tế và pháp luật. Quy chế hoạt động của hợp tác xã là cơ sở pháp lý để thực hiện các cơ chế quản lý nhằm duy trì phát triển hoạt động đồng quản lý nghề cá một cách có hiệu quả và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Amarasinghe, U. S. (2003), *New Approaches to Inland Capture Fisheries Statistics In Sri Lanka*, New Approaches, Erawan Press, Bangkok, Thailand.
2. Ban Tuyên giáo Trung ương (2011), *Tài liệu học tập các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2009), *Công văn số 1700/BNN-KTBVNL ngày 16/6/2009 về việc thực hiện Đồng quản lý nghề cá quy mô nhỏ*, Hà Nội.
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Tổng cục Thủy sản (2010), *Hướng dẫn về đồng quản lý nghề cá tại Việt Nam*, Ban hành theo Quyết định số 67/QĐ-TCTS-KTBVNL ngày 07/6/2010 của Tổng cục Thủy sản, Hà Nội.
5. Hastings Maloya (2001), *Community - Based Natural Resources Management - the case of Lake Chilwa Wetland, Malawi, Africa* [Online]. Website: http://www.ramsar.org/features/features_malawi_chilwa.htm , [Access day: 27 July 2010).
6. Klaus Schmitt (11/2009), *Bảo vệ và sử dụng bền vững đất ngập nước ven biển qua đồng quản lý và khôi phục rừng ngập mặn, nhấn mạnh đến khả năng phục hồi của rừng đối với biến đổi khí hậu*, Nxb. Tổ chức Hợp tác Kỹ thuật Đức, Sóc Trăng.
7. Lê Trần Nguyên Hùng (2009), *Tổng quan mô hình đồng quản lý nghề cá ở Việt Nam*, Báo cáo tại hội thảo khu vực về “Đồng quản lý nghề cá quy mô nhỏ tại Việt Nam”, Đà Nẵng.
8. Minh Hằng (26/10/2009), *Cộng đồng quản lý công sản tốt hơn chính quyền* [trực tuyến]. Con người và thiên nhiên, Website: <http://www.thiennhien.net/> 2009/10/26/cong-dong-quan-ly-cong-san-tot-hon-chinh-quyen (Truy cập ngày 16/3/2010).
9. Nguyễn Hữu Dũng, Nguyễn Thị Yên (9/2008), *Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên – Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế*, Nxb. Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (IUCN), Hà Nội.
10. Nguyễn Quang Vinh Bình (2008), *Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng cho nghề cá quy mô nhỏ Tỉnh Thừa Thiên - Huế*, Trường Đại học Nha Trang.
11. Nicolaas Van Zalinge (2003), *Data Requirements for Fisheries Management in the Tonle Sap*, New Approaches, 2003(01), Erawan Press, Bangkok, Thailand, pp. 68–75.
12. Niklas, S. Mattson and Wolf, D. Hartmann and Thomas Augustinus (2003), *Reservoir Fisheries Information: From Statistics to Management*, New Approaches, 2003(01), Erawan Press, Bangkok, Thailand, pp. 83–88.

13. Phan Đình Phúc, Lý Ngọc Tuyên, Lê Văn Diệu, Dương Tuấn Phương (2007), *Đánh giá mô hình đồng quản lý nghề cá hồ chứa Easoup và hồ Lăk, Đăk Lăk*, Dự án Quản lý nghề cá lưu vực Mekong (FMG) - Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung - Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III.
14. Nguyễn Thị Kim Anh, Diệp Thị Mỹ Hào (2006), *Phát triển nghề cá: Thách thức thể chế*, Nxb Nông nghiệp. (Dịch từ bản tiếng Anh: Bjorn Hersoug, Svein Jentoft, Poul Degnbol (2004), *Fisheries Development: The Institutional Challenge*, Eburon).
15. Sunil, N. Siriwardena (8/2007), *Báo cáo tổ chức hội nghề cá (bản dịch)*, Tổ chức Lương Nông Liên Hiệp Quốc, Rome.
16. Thu Hiền (2012), *Tập huấn đồng quản lý nghề cá quy mô nhỏ*. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản, Website: <http://www.fistenet.gov.vn/b-tin-tuc-su-kien/a-tin-van/tap-huan-111ong-quan-ly-nghe-ca-quy-mo-nho?>.
17. Thu Hiền (2012), *Hội thảo đánh giá tổng kết mô hình đồng quản lý thủy sản (giai đoạn 2006-2012)*. Trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản, Website: <http://www.fistenet.gov.vn/b-tin-tuc-su-kien/a-tin-van/hoi-thao-111anh-gia-tong-ket-mo-hinh-111ong-quan-ly-thuy-san-giai-111oan-2006-2012>.
18. Hana, S. (1998), *Co-Management in Small-Scale Fisheries: Creating Effective Links Among Stakeholders*, Plenary Presentation, International CBNRM Workshop, Washington D. C., USA.

Ngày nhận bài: 24/12/2016. Ngày biên tập xong: 28/5/2017. Duyệt đăng: 02/6/2017